

Số: 935/TB-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC;  
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG GDMN HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020 ĐỐI VỚI PHƯƠNG THỨC  
XÉT TUYỂN DỰA VÀO KẾT QUẢ THI THPT NĂM 2020 (ĐỢT 1)

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ quyết định số 2669/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng năm 2020;

Căn cứ hướng dẫn số 3407/BGDĐT-GDĐH ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020;

Căn cứ Đề án tuyển sinh số 456/ĐA-ĐHĐT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp thống nhất điểm trúng tuyển của các ngành trình độ đại học; trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non xét tuyển theo phương thức trên như sau:

1. Điểm trúng tuyển:

| TT                | Tên ngành         | Mã ngành | Tổ hợp môn | Môn xét tuyển           | ĐIỂM TRÚNG TUYỂN (ĐTT) | Môn chính |
|-------------------|-------------------|----------|------------|-------------------------|------------------------|-----------|
| CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC |                   |          |            |                         |                        |           |
| 1                 | Giáo dục Mầm non  | 7140201  | M00        | Văn, Toán, NK GDMN      | 18.5                   | NK GDMN   |
|                   |                   |          | M05        | Văn, Sử, NK GDMN        |                        |           |
|                   |                   |          | M07        | Văn, Địa, NK GDMN       |                        |           |
|                   |                   |          | M11        | Văn, Tiếng Anh, NK GDMN |                        |           |
| 2                 | Giáo dục Tiểu học | 7140202  | C01        | Văn, Toán, Lý           | 20                     |           |
|                   |                   |          | C03        | Văn, Toán, Sử           |                        |           |
|                   |                   |          | C04        | Văn, Toán, Địa          |                        |           |
|                   |                   |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh    |                        |           |

| TT | Tên ngành          | Mã ngành | Tổ hợp môn | Môn xét tuyển               | ĐIỂM TRÚNG TUYỂN (ĐTT) | Môn chính |
|----|--------------------|----------|------------|-----------------------------|------------------------|-----------|
| 3  | Giáo dục Chính trị | 7140205  | C00        | Văn, Sử, Địa                | 18.5                   |           |
|    |                    |          | C19        | Văn, Sử, GDCD               |                        |           |
|    |                    |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh        |                        |           |
|    |                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh          |                        |           |
| 4  | Giáo dục Thể chất  | 7140206  | T00        | Toán, Sinh, NKTDTT          | 17.5                   | NK TDTT   |
|    |                    |          | T05        | Văn, GDCD, NKTDTT           |                        |           |
|    |                    |          | T06        | Toán, Địa, NKTDTT           |                        |           |
|    |                    |          | T07        | Văn, Địa, NKTDTT            |                        |           |
| 5  | Su phạm Toán học   | 7140209  | A00        | Toán, Lý, Hóa               | 18.5                   |           |
|    |                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh         |                        |           |
|    |                    |          | A02        | Toán, Lý, Sinh              |                        |           |
|    |                    |          | A04        | Toán, Lý, Địa               |                        |           |
| 6  | Su phạm Tin học    | 7140210  | A00        | Toán, Lý, Hóa               | 18.5                   |           |
|    |                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh         |                        |           |
|    |                    |          | A02        | Toán, Lý, Sinh              |                        |           |
|    |                    |          | A04        | Toán, Lý, Địa               |                        |           |
| 7  | Su phạm Vật lý     | 7140211  | A00        | Toán, Lý, Hóa               | 18.5                   |           |
|    |                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh         |                        |           |
|    |                    |          | A02        | Toán, Lý, Sinh              |                        |           |
|    |                    |          | A04        | Toán, Lý, Địa               |                        |           |
| 8  | Su phạm Hóa học    | 7140212  | A00        | Toán, Lý, Hóa               | 18.5                   |           |
|    |                    |          | B00        | Toán, Hóa, Sinh             |                        |           |
|    |                    |          | D07        | Toán, Hóa, Tiếng Anh        |                        |           |
|    |                    |          | A06        | Toán, Hóa, Địa              |                        |           |
| 9  | Su phạm Sinh học   | 7140213  | A02        | Toán, Lý, Sinh              | 18.5                   |           |
|    |                    |          | B00        | Toán, Hóa, Sinh             |                        |           |
|    |                    |          | D08        | Toán, Sinh, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                    |          | B02        | Toán, Sinh, Địa             |                        |           |
| 10 | Su phạm Ngữ văn    | 7140217  | C00        | Văn, Sử, Địa                | 18.5                   |           |
|    |                    |          | C19        | Văn, Sử, GDCD               |                        |           |
|    |                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh          |                        |           |
|    |                    |          | D15        | Văn, Địa, Tiếng Anh         |                        |           |
| 11 | Su phạm Lịch sử    | 7140218  | C00        | Văn, Sử, Địa                | 18.5                   |           |
|    |                    |          | C19        | Văn, Sử, GDCD               |                        |           |
|    |                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh          |                        |           |
|    |                    |          | D09        | Toán, Sử, Tiếng Anh         |                        |           |
| 12 | Su phạm Địa lý     | 7140219  | C00        | Văn, Sử, Địa                | 18.5                   |           |
|    |                    |          | C04        | Văn, Toán, Địa              |                        |           |
|    |                    |          | D10        | Toán, Địa, Tiếng Anh        |                        |           |
|    |                    |          | A07        | Toán, Sử, Địa               |                        |           |
| 13 | Su phạm Âm nhạc    | 7140221  | N00        | Văn, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu  | 17.5                   | Hát       |
|    |                    |          | N01        | Toán, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu |                        |           |

| TT | Tên ngành                                                                          | Mã ngành | Tổ hợp môn | Môn xét tuyển             | ĐIỂM TRÚNG TUYỂN (ĐTT) | Môn chính |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------------------|------------------------|-----------|
| 14 | Sư phạm Mỹ thuật                                                                   | 7140222  | H00        | Văn, Trang trí, Hình họa  | 17.5                   | Hình họa  |
|    |                                                                                    |          | H07        | Toán, Trang trí, Hình họa |                        |           |
| 15 | Sư phạm Tiếng Anh                                                                  | 7140231  | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      | 18.5                   | Tiếng Anh |
|    |                                                                                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh        |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D15        | Văn, Địa, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D13        | Văn, Sinh, Tiếng Anh      |                        |           |
| 16 | Sư phạm Công nghệ                                                                  | 7140246  | A00        | Toán, Lý, Hóa             | 18.5                   |           |
|    |                                                                                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                                                                                    |          | A02        | Toán, Lý, Sinh            |                        |           |
|    |                                                                                    |          | A04        | Toán, Lý, Địa             |                        |           |
| 17 | Việt Nam học                                                                       | 7310630  | C00        | Văn, Sử, Địa              | 15                     |           |
|    |                                                                                    |          | C19        | Văn, Sử, GD&ĐT            |                        |           |
|    |                                                                                    |          | C20        | Văn, Địa, GD&ĐT           |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      |                        |           |
| 18 | Ngôn ngữ Anh<br>- Biên-phiên dịch<br>- Tiếng Anh kinh doanh<br>- Tiếng Anh du lịch | 7220201  | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      | 15                     | Tiếng Anh |
|    |                                                                                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh        |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D15        | Văn, Địa, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D13        | Văn, Sinh, Tiếng Anh      |                        |           |
| 19 | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                | 7220204  | C00        | Văn, Sử, Địa              | 20.5                   |           |
|    |                                                                                    |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh        |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D15        | Văn, Địa, Tiếng Anh       |                        |           |
| 20 | Quản lý văn hóa                                                                    | 7229042  | C00        | Văn, Sử, Địa              | 15                     |           |
|    |                                                                                    |          | C19        | Văn, Sử, GD&ĐT            |                        |           |
|    |                                                                                    |          | C20        | Văn, Địa, GD&ĐT           |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh        |                        |           |
| 21 | Quản trị kinh doanh                                                                | 7340101  | A00        | Toán, Lý, Hóa             | 15                     |           |
|    |                                                                                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D10        | Toán, Địa, Tiếng Anh      |                        |           |
| 22 | Tài chính - Ngân hàng                                                              | 7340201  | A00        | Toán, Lý, Hóa             | 15                     |           |
|    |                                                                                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D10        | Toán, Địa, Tiếng Anh      |                        |           |
| 23 | Kế toán                                                                            | 7340301  | A00        | Toán, Lý, Hóa             | 16                     |           |
|    |                                                                                    |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh       |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D01        | Văn, Toán, Tiếng Anh      |                        |           |
|    |                                                                                    |          | D10        | Toán, Địa, Tiếng Anh      |                        |           |



| TT                 | Tên ngành           | Mã ngành | Tổ hợp môn | Môn xét tuyển           | ĐIỂM TRÚNG TUYỂN (ĐTT) | Môn chính |
|--------------------|---------------------|----------|------------|-------------------------|------------------------|-----------|
| 24                 | Khoa học môi trường | 7440301  | A00        | Toán, Lý, Hóa           | 15                     |           |
|                    |                     |          | B00        | Toán, Hóa, Sinh         |                        |           |
|                    |                     |          | D07        | Toán, Hóa, Tiếng Anh    |                        |           |
|                    |                     |          | D08        | Toán, Sinh, Tiếng Anh   |                        |           |
| 25                 | Khoa học Máy tính   | 7480101  | A00        | Toán, Lý, Hóa           | 15                     |           |
|                    |                     |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh     |                        |           |
|                    |                     |          | A02        | Toán, Lý, Sinh          |                        |           |
|                    |                     |          | A04        | Toán, Lý, Địa           |                        |           |
| 26                 | Nông học            | 7620109  | A00        | Toán, Lý, Hóa           | 15                     |           |
|                    |                     |          | B00        | Toán, Hóa, Sinh         |                        |           |
|                    |                     |          | D07        | Toán, Hóa, Tiếng Anh    |                        |           |
|                    |                     |          | D08        | Toán, Sinh, Tiếng Anh   |                        |           |
| 27                 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301  | A00        | Toán, Lý, Hóa           | 15                     |           |
|                    |                     |          | B00        | Toán, Hóa, Sinh         |                        |           |
|                    |                     |          | D07        | Toán, Hóa, Tiếng Anh    |                        |           |
|                    |                     |          | D08        | Toán, Sinh, Tiếng Anh   |                        |           |
| 28                 | Công tác xã hội     | 7760101  | C00        | Văn, Sử, Địa            | 15                     |           |
|                    |                     |          | C19        | Văn, Sử, GDCD           |                        |           |
|                    |                     |          | C20        | Văn, Địa, GDCD          |                        |           |
|                    |                     |          | D14        | Văn, Sử, Tiếng Anh      |                        |           |
| 29                 | Quản lý đất đai     | 7850103  | A00        | Toán, Lý, Hóa           | 15                     |           |
|                    |                     |          | A01        | Toán, Lý, Tiếng Anh     |                        |           |
|                    |                     |          | B00        | Toán, Hóa, Sinh         |                        |           |
|                    |                     |          | D07        | Toán, Hóa, Tiếng Anh    |                        |           |
| CÁC NGÀNH CAO ĐẲNG |                     |          |            |                         |                        |           |
| 17                 | Giáo dục Mầm non    | 51140201 | M00        | Văn, Toán, NK GDMN      | 16.5                   | NK GDMN   |
|                    |                     |          | M05        | Văn, Sử, NK GDMN        |                        |           |
|                    |                     |          | M07        | Văn, Địa, NK GDMN       |                        |           |
|                    |                     |          | M11        | Văn, Tiếng Anh, NK GDMN |                        |           |

**\* Cách tính điểm trúng tuyển:**

- Đối với các ngành **không có** môn chính

**ĐTT** = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Môn 3)] (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (KV + đối tượng).

- Đối với các ngành **có** môn chính trúng tuyển khi

+ Ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non:  $\text{ĐTT} = 16.5$  và  $(\text{TO} + \text{VA} + \text{UT} \cdot 2/3 \geq 11 : \text{M00}; \text{VA} + \text{DI} + \text{UT} \cdot 2/3 \geq 11 : \text{M07}; \text{VA} + \text{N1} + \text{UT} \cdot 2/3 \geq 11 : \text{M11}; \text{VA} + \text{SU} + \text{UT} \cdot 2/3 \geq 11 : \text{M05})$

+ Ngành đại học Giáo dục Mầm non: ĐTT=18.5 và  $(TO+VA+UT*2/3 \geq 12.33:M00;$   
 $VA+DI+UT*2/3 \geq 12.33:M07;$   $VA+N1+UT*2/3 \geq 12.33:M11;$   
 $VA+SU+UT*2/3 \geq 12.33:M05)$   
+ Ngành đại học Giáo dục thể chất: ĐTT=17.5 và  $(TO+DI+UT*2/3 \geq 11.67:T06;$   
 $TO+SI+UT*2/3 \geq 11.67:T00;$   $VA+DI+UT*2/3 \geq 11.67:T07;$   
 $VA+GD+UT*2/3 \geq 11.67:T05)$   
+ Ngành đại học sư phạm Âm nhạc: ĐTT=17.5 và  $(TO+UT/3 \geq 5.83:N01;$   
 $VA+UT/3 \geq 5.83:N00)$   
+ Ngành đại học sư phạm Mỹ thuật: ĐTT=17.5 và  $(TO+UT/3 \geq 5.83:H07;$   
 $VA+UT/3 \geq 5.83:H00)$

## 2. Trúng tuyển và điều kiện trúng tuyển

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của phương thức xét tuyển tương ứng;
- Điểm xét tuyển của thí sinh từ bằng hoặc lớn hơn ĐTT của ngành tương ứng. Mỗi phương thức xét tuyển, thí sinh được xét trúng tuyển 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ ĐTT.
- Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển tại địa chỉ: <http://tuyensinh.dthu.edu.vn/tuyensinhthpt.aspx>

## 3. Thời gian và phương thức xác nhận nhập học

**3.1. Thời gian xác nhận nhập học:** Từ ngày ra thông báo đến 17g00 ngày 10/10/2020 (tính theo dấu bưu điện).

- Phương thức xác nhận nhập học: **xem hướng dẫn đính kèm.**

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến kết quả xét tuyển, thí sinh vui lòng gọi về số điện thoại: (0277)3882258 hoặc liên hệ trực tiếp tại Phòng Đảm bảo chất lượng - Trường Đại học Đồng Tháp - Số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để được giải đáp. / *mdho*

### Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- [www.tuyensinh.dthu.edu.vn](http://www.tuyensinh.dthu.edu.vn);
- Lưu: VT, ĐBCL, T.



**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**TS. Lương Thanh Tân**

P. Hiệu trưởng Trường ĐH Đồng Tháp